

BÁO CÁO

Kết quả Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024

Thực hiện Kế hoạch số 218/KH-CĐSL ngày 04/8/2023 và Khảo sát các bên có liên quan năm học 2023 - 2024 của Trường Cao đẳng Sơn La; Kế hoạch số 01/KH-TCHC ngày 10/03/2024 của Phòng Tổ chức - Hành chính và Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024. Phòng Tổ chức - Hành chính đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024 của Trường Cao đẳng Sơn La.

Căn cứ phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động, Phòng Tổ chức - Hành chính xin được báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến như sau:

I. Tổng quan về khảo sát:

1. Mục đích khảo sát:

- Thu thập thông tin phản hồi từ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại nhà trường về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024, nhằm đề ra các biện pháp khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.
- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường.
- Tăng cường tin tưởng trách nhiệm của đội ngũ CBQL, GV, CNV và NLD trong toàn trường với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện, nâng cao năng lực và phát triển nghề nghiệp;
- Tiếp thu ý kiến đóng góp của CBQL, GV, CNV và NLD để hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng của CBQL, GV, CNV và NLD làm việc tại Nhà trường, cũng như xác định các yếu tố chính tác động đến sự thỏa mãn của GV, CBVC-NLD tại nơi làm việc;

- Nhà trường có thêm căn cứ để điều chỉnh, bổ sung, cải tiến và hoàn thiện chế độ, chính sách và các văn bản liên quan đến các hoạt động tại Trường, đồng thời góp phần xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng của Nhà trường trong thời gian tới; đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường.

- Cuộc khảo sát nhằm xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường.

2. Nội dung khảo sát:

Khảo sát được thực hiện dựa trên cơ sở sử dụng bảng hỏi khảo sát được xây dựng dành cho CBQL, GV, CNV và NLD.

Nội dung bảng khảo sát liên quan đến các vấn đề sau: Chiến lược phát triển của Nhà trường; Cấp quản lý trực tiếp; Về đảm bảo chất lượng; Hoạt động dạy-học và các hoạt động hỗ trợ; Chế độ chính sách; Chương trình đào tạo; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; các vấn đề khác có liên quan. Nội dung bảng hỏi khảo sát về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024.

2. Đối tượng khảo sát:

- Đối tượng: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn.

- Thống kê số liệu: Tổng số phiếu phát ra 198 Phiếu (166 Phiếu dành cho Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức; 32 Phiếu dành cho Nhân viên, người lao động), số phiếu thu về 198 Phiếu (tỷ lệ: 100%).

- Thu phiếu, nhập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo kết quả.

3. Phương pháp khảo sát:

NG, CBQL, VC, NV, NLD thực hiện khảo sát, đóng góp ý kiến qua Phiếu khảo sát giấy bằng cách chọn một trong 5 mức, từ “Rất không hài lòng” → “Rất hài lòng”, chọn các đáp án có sẵn và trình bày ý kiến riêng; và bằng cách chọn một trong 2 mức: “Có” hoặc “Không”

4. Thời hạn khảo sát: Tiến hành từ ngày 10/03/2024 đến ngày 15/3/2024 (Khảo sát cho năm học 2023 - 2024).

II. Thống kê kết quả khảo sát:

1. Đánh giá tổng quát:

- Từ Bảng Phân bố số lượng các đối tượng tham gia khảo sát theo đơn vị: cho thấy tất cả NG, CBQL, VC, NV, NLD đã tham gia góp ý kiến (Tỷ lệ đạt 100%).

- Hậu hết tất cả 127 câu hỏi khảo sát NG, CBQL, VC và 36 câu hỏi đối với NV, NLD đã chọn mức hài lòng ở mức cao, số lượng chọn các mức điểm từ “Hài lòng đến Rất hài lòng” hoặc “có” tăng dần.

2. Kết quả khảo sát:

Trong năm học học 2023 - 2024 nhà trường tổ chức thu thập ý kiến đánh giá đối với 198 Viên chức, người lao động trên tổng số 291 Viên chức, người lao động toàn trường (*Chiếm 68.04 % Viên chức, người lao động toàn trường*)

Từ Bảng 1 trình bày kết quả tổng hợp ý kiến của NG, CBQL, VC, CBQLTBĐT trong trường - *Mẫu phiếu 04 (Bảng 1).*

Từ Bảng 2 trình bày kết quả tổng hợp ý kiến NV, NLD trong trường - *Mẫu phiếu 05 (Bảng 2).*

Phân bố số lượng các đối tượng tham gia khảo sát theo đơn vị:

| TT | Tên các đơn vị | Số lượng | Số lượng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, Cán bộ QLTBĐT trả lời phiếu khảo sát (<i>Mẫu phiếu 4</i>) | Số lượng nhân viên, người lao động trả lời phiếu khảo sát (<i>Mẫu phiếu 5</i>) | Ghi chú |
|----|------------------|----------|---|--|---------|
| 1 | Ban Giám hiệu | 4 | 4 | | |
| 2 | Phòng TC - HC | 15 | 7 | 8 | |
| 3 | Phòng CT HSSV | 16 | 8 | 8 | |
| 4 | Phòng Đào tạo | 7 | 7 | | |
| 5 | Phòng KH - TC | 7 | 5 | 2 | |
| 6 | Phòng KT & ĐBCL | 6 | 6 | | |
| 7 | Phòng QT - TB | 12 | 5 | 7 | |
| 8 | Khoa Cơ bản | 11 | 11 | | |
| 9 | Khoa GDMN & GDPT | 13 | 12 | 1 | |
| 10 | Khoa Bồi dưỡng | 11 | 11 | | |

| | | | | | | | | | |
|------------------------|--------------------------------|------------|------------|--|--|--|--|-----------|--|
| 11 | Khoa Luật - Nội vụ | 10 | 10 | | | | | | |
| 12 | Khoa Nông lâm | 27 | 26 | | | | | 1 | |
| 13 | Khoa Kinh tế | 6 | 6 | | | | | | |
| 14 | Khoa KT - CN | 13 | 13 | | | | | | |
| 15 | Khoa Đào tạo Quốc tế | 6 | 6 | | | | | | |
| 16 | Khoa VH - DL | 8 | 8 | | | | | | |
| 17 | Khoa Nghệ thuật | 11 | 11 | | | | | | |
| 18 | Trung tâm Thư viện - Thông tin | 6 | 2 | | | | | 4 | |
| 19 | Trung tâm NC, TN - UDCNC & DV | 5 | 4 | | | | | 1 | |
| 20 | Trung tâm TS - HN & GTVL | 4 | 4 | | | | | | |
| Tổng: 198 phiếu | | 198 | 166 | | | | | 32 | |

Bảng 1. Kết quả đánh giá chung của NG, CBQL, VC, CBQLTBDT

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| | MỨC HÀI LÒNG TRUNG BÌNH CỦA 10 NỘI DUNG XIN Ý KIẾN | | | | | | | | | | |
| 4 | VĂN BẢN QUY ĐỊNH TỔ CHỨC, QUẢN LÝ | 2 | 0.01 | 37 | 0.20 | 351 | 1.96 | 14075 | 78.53 | 3459 | 19.30 |
| 1 | Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý. | 1 | 0.20 | 2 | 0.40 | 2 | 0.40 | 352 | 70.68 | 141 | 28.31 |
| 2 | Các văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị theo đúng quy định. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 119 | 71.69 | 46 | 27.71 |
| | | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 116 | 69.88 | 48 | 28.92 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----------|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 3 | Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của Trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 117 | 70.48 | 47 | 28.31 |
| B | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ | 0 | 0.0 | 4 | 1.2 | 3 | 0.90 | 218 | 65.66 | 107 | 32.23 |
| 4 | Trong nhà trường các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, Hội Khuyến học, Hội Chữ Thập đỏ, Hội cựu chiến binh được thanh lập và hoạt động theo đúng điều lệ và pháp luật. | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 0 | 0.00 | 111 | 66.87 | 53 | 31.93 |
| 5 | Các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường góp phần đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo. | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 3 | 1.81 | 107 | 64.46 | 54 | 32.53 |
| C | CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH | 0 | 0.00 | 10 | 0.4 | 55 | 1.95 | 2148 | 76.12 | 609 | 21.58 |
| 6 | Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 129 | 77.71 | 36 | 21.69 |
| 7 | Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 2 | 1.20 | 117 | 70.48 | 46 | 27.71 |
| 8 | Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của Thầy/Cô | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 6 | 3.61 | 126 | 75.90 | 33 | 19.88 |
| 9 | Thầy/Cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các ngày lễ, tết, thành tích cá nhân | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 9 | 5.42 | 122 | 73.49 | 34 | 20.48 |
| 10 | Thầy/Cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 119 | 71.69 | 46 | 27.71 |
| 11 | Chính sách đánh cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 6 | 3.61 | 124 | 74.70 | 35 | 21.08 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 12 | Thầy/Cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ công việc | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 125 | 75.30 | 39 | 23.49 | | |
| 13 | Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 135 | 81.33 | 29 | 17.47 | | |
| 14 | Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ được định kỳ rà soát và triển khai có hiệu quả. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 4 | 2.41 | 127 | 76.51 | 34 | 20.48 | | |
| 15 | Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 5 | 3.01 | 123 | 74.10 | 37 | 22.29 | | |
| 16 | Việc đánh giá, phân loại CBVC theo kết quả công việc của Thầy/Cô khách quan, công bằng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 8 | 4.82 | 118 | 71.08 | 40 | 24.10 | | |
| 17 | Nhà trường đảm bảo các quyền, các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và người lao động đúng quy định | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 131 | 78.92 | 34 | 20.48 | | |
| 18 | Các chế độ, chính sách liên quan đến liên quan đến người dạy, người học được đảm bảo | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 126 | 75.90 | 37 | 22.29 | | |
| 19 | Nhà trường đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu cho việc giảng dạy, sinh hoạt và học tập của người dạy và người học | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 130 | 78.31 | 35 | 21.08 | | |
| 20 | Nhà trường cung cấp thông tin và công khai những thông tin cần thiết cho người học khi nhập học và trong quá trình học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 131 | 78.92 | 35 | 21.08 | | |
| 21 | Các hoạt động hỗ trợ cho người khuyết tật hoặc phục vụ cộng đồng của nhà trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 135 | 81.33 | 27 | 16.27 | | |
| 22 | Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 130 | 78.31 | 32 | 19.28 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| D | CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH ĐÀO TẠO | 1 | 0.0 | 9 | 0.2 | 73 | 1.87 | 2947 | 77.08 | 788 | 20.79 | | |
| I | Chương trình đào tạo | 1 | 0.05 | 5 | 0.23 | 48 | 2.22 | 1681 | 77.90 | 423 | 19.60 | | |
| 23 | Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 118 | 71.08 | 48 | 28.92 | | |
| 24 | Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để NH và xã hội biết. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 123 | 74.10 | 42 | 25.30 | | |
| 25 | Chương trình đào tạo của nhà trường được xây dựng có sự tham gia của NG, CBQL giáo dục nghề nghiệp. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 127 | 76.51 | 37 | 22.29 | | |
| 26 | Mục tiêu đào tạo của CTĐT rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 135 | 81.33 | 27 | 16.27 | | |
| 27 | Các môn học cung cấp đủ kiến thức phù hợp với mục tiêu đào tạo | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 2 | 1.20 | 134 | 80.72 | 29 | 17.47 | | |
| 28 | Khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc, được cập nhật phù hợp với sự phát triển khu vực và thế giới | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 7 | 4.22 | 123 | 74.10 | 35 | 21.08 | | |
| 29 | Kiến thức được trang bị đủ để làm cơ sở cho việc tiếp tục học lên hoặc tự học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 125 | 75.30 | 37 | 22.29 | | |
| 30 | Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học là hợp lý | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 5 | 3.01 | 118 | 71.08 | 42 | 25.30 | | |
| 31 | Kế hoạch thời gian và trình tự thực hiện các MH/HP trong CTĐT phù hợp | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 5 | 3.01 | 128 | 77.11 | 33 | 19.88 | | |
| 32 | Bản mô tả chương trình đào tạo có đầy đủ các thông tin của các môn học/học phần | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 134 | 80.72 | 30 | 18.07 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 33 | Các môn học giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 9 | 5.42 | 147 | 88.55 | 9 | 5.42 | | |
| 34 | Các môn học trong CTĐT được bố trí một cách hợp lý và có chương trình chi tiết rõ ràng | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 2 | 1.20 | 135 | 81.33 | 28 | 16.87 | | |
| 35 | Học sinh sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 6 | 3.61 | 134 | 80.72 | 26 | 15.66 | | |
| II | Giáo trình đào tạo | 0 | 0.00 | 4 | 0.2 | 25 | 1.51 | 1266 | 76.27 | 365 | 21.99 | | |
| 36 | Tuần thủ mục tiêu và nội dung của các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 142 | 85.54 | 24 | 14.46 | | |
| 37 | Bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống, tính sư phạm | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 97 | 58.43 | 68 | 40.96 | | |
| 38 | Cụ thể hoá nội dung kiến thức, kỹ năng đảm bảo mục tiêu của từng chương, bài trong mỗi môn học, mô đun | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 136 | 81.93 | 29 | 17.47 | | |
| 39 | Mỗi chương, bài của giáo trình đào tạo có câu hỏi, bài tập | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 3 | 1.81 | 124 | 74.70 | 37 | 22.29 | | |
| 40 | Giáo trình có danh mục tài liệu tham khảo; tài liệu tham khảo có độ tin cậy và nguồn gốc rõ ràng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 128 | 77.11 | 34 | 20.48 | | |
| 41 | Trình bày ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, sử dụng thuật ngữ nghề nghiệp phổ biến, nhất quán. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 125 | 75.30 | 41 | 24.70 | | |
| 42 | Các hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ minh họa làm sáng tỏ các kiến thức, kỹ năng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 131 | 78.92 | 33 | 19.88 | | |
| 43 | Giáo trình đào tạo đáp ứng các điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 6 | 3.61 | 125 | 75.30 | 34 | 20.48 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 44 | Giáo trình đào tạo phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, bảo đảm chuẩn kiến thức, kỹ năng, đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học/học phần. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 130 | 78.31 | 33 | 19.88 | | |
| 45 | Kiến thức trong giáo trình trình bày khoa học, logic, bảo đảm cân đối giữa lý thuyết và thực hành; phù hợp với thực tiễn và cập nhật những tri thức mới của khoa học, công nghệ. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 6 | 3.61 | 128 | 77.11 | 32 | 19.28 | | |
| E | HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO | 0 | 0.00 | 2 | 0.1 | 29 | 1.37 | 1883 | 81.78 | 410 | 16.78 | | |
| I | Tuyển sinh | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 7 | 1.41 | 356 | 71.49 | 135 | 27.11 | | |
| 46 | Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 126 | 75.90 | 40 | 24.10 | | |
| 47 | Việc tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB&XH; đảm bảo khách quan, công bằng. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 111 | 66.87 | 52 | 31.33 | | |
| 48 | Công tác tuyển sinh thực hiện đúng chỉ tiêu, số lượng, đối tượng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 119 | 71.69 | 43 | 25.90 | | |
| II | Phương thức tổ chức đào tạo | 0 | 0.00 | 1 | 0.2 | 4 | 0.80 | 415 | 83.33 | 78 | 15.66 | | |
| 49 | Nhà trường thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 135 | 81.33 | 31 | 18.67 | | |
| 50 | Thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đúng quy định. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 140 | 84.34 | 23 | 13.86 | | |
| 51 | Hoạt động thực tập tại doanh nghiệp, người học có đảm bảo được tham vào các khâu tạo ra sản phẩm sản xuất; sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp (đối tượng đầu vào đối người học tốt nghiệp THPT và tương đương. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 140 | 84.34 | 24 | 14.46 | | |
| III | Phương pháp đào tạo | 0 | 0.00 | 0 | 0.0 | 7 | 2.11 | 274 | 82.53 | 51 | 15.36 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 52 | Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 139 | 83.73 | 27 | 16.27 | | |
| 53 | Phương pháp đào tạo phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 7 | 4.22 | 135 | 81.33 | 24 | 14.46 | | |
| IV | Ứng dụng CNTT trong dạy học | 0 | 0.00 | 0 | 0.0 | 5 | 1.51 | 287 | 86.45 | 40 | 12.05 | | |
| 54 | Có và sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo, Giáo viên, người học có tài khoản để truy cập và tra cứu được các thông tin về chương trình đào tạo, kết quả thi, kiểm tra, | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 144 | 86.75 | 21 | 12.65 | | |
| 55 | Sử dụng các phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử và các phần mềm dựng phim, nhạc...; hoặc sử dụng phần mềm hỗ trợ làm đề thi/Kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 143 | 86.14 | 19 | 11.45 | | |
| V | Đào tạo liên thông | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 140 | 84.34 | 23 | 13.86 | | |
| 56 | Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 140 | 84.34 | 23 | 13.86 | | |
| VI | Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý | 0 | 0.0 | 1 | 0.2 | 3 | 0.60 | 411 | 82.53 | 83 | 16.67 | | |
| 57 | Nhà trường có văn bản quy định về quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo do nhà trường ban hành tổ chức quản lý sử dụng hiệu quả. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 1 | 0.60 | 138 | 83.13 | 26 | 15.66 | | |
| 58 | Trường công khai cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 133 | 80.12 | 31 | 18.67 | | |
| 59 | Nhà trường có cung cấp đầy đủ thông tin và công khai những thông tin cần thiết cho người học khi nhập học và trong quá trình học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 140 | 84.34 | 26 | 15.66 | | |
| F | NHÀ GIÁO, CBQL, VC VÀ NLD | 0 | 0.00 | 1 | 0.05 | 34 | 1.58 | 1745 | 80.86 | 378 | 17.52 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 60 | Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 137 | 82.53 | 25 | 15.06 | | |
| 61 | Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ được định kỳ rà soát và triển khai có hiệu quả. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 139 | 83.73 | 25 | 15.06 | | |
| 62 | Chính sách liên quan đến dạy và học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 132 | 79.52 | 31 | 18.67 | | |
| 63 | Công tác quy hoạch được thực hiện dân chủ, công khai và theo đúng quy định. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 133 | 80.12 | 30 | 18.07 | | |
| 64 | Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 137 | 82.53 | 26 | 15.66 | | |
| 65 | Việc đánh giá, phân loại CBVC theo kết quả công việc của Thầy/Cô khách quan, công bằng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 131 | 78.92 | 32 | 19.28 | | |
| 66 | Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 135 | 81.33 | 27 | 16.27 | | |
| 67 | Nhà trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích NG học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 138 | 83.13 | 27 | 16.27 | | |
| 68 | Nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn của ngành/nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 130 | 78.31 | 36 | 21.69 | | |
| 69 | Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 129 | 77.71 | 35 | 21.08 | | |
| 70 | Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBQL của nhà trường được thực hiện hàng năm và triển khai đúng theo Kế hoạch. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 136 | 81.93 | 29 | 17.47 | | |
| 71 | Hàng năm nhà trường thực hiện việc phối hợp với doanh nghiệp, HTX,... thực hiện các đề tài khoa học cấp được ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 132 | 79.52 | 31 | 18.67 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|---------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 72 | Hệ thống đào tạo trực tuyến đảm bảo các điều kiện để triển khai công tác đào tạo. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 5 | 3.01 | 136 | 81.93 | 24 | 14.46 |
| G | CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN. | 0 | 0 | 7 | 0.25602 | 98 | 2.67 | 2774 | 79.27 | 607 | 17.80 |
| 1 | Cơ sở vật chất, trang thiết bị, các điều kiện hỗ trợ dạy, học. | 0 | 0.0 | 4 | 0.2 | 78 | 2.94 | 2121 | 79.86 | 453 | 17.06 |
| 73 | Địa điểm xây dựng của trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các CSGDNN; Vị trí xây dựng trường đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước; Đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 129 | 77.71 | 37 | 22.29 |
| 74 | Khuôn viên, kiến trúc, môi trường, cây xanh và cảnh quan của trường đảm bảo theo quy định tạo hứng thú cho hoạt động dạy và học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 123 | 74.10 | 40 | 24.10 |
| 75 | Trường có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 5 | 3.01 | 121 | 72.89 | 40 | 24.10 |
| 76 | Đường giao thông nội bộ trường; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) đáp ứng nhu cầu đào tạo, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 132 | 79.52 | 32 | 19.28 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 139 | 83.73 | 23 | 13.86 | | |
| 78 | Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, được sử dụng theo quy định hiện hành. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 141 | 84.94 | 21 | 12.65 | | |
| 79 | Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 5 | 3.01 | 139 | 83.73 | 22 | 13.25 | | |
| 80 | Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 132 | 79.52 | 30 | 18.07 | | |
| 81 | Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 5 | 3.01 | 137 | 82.53 | 23 | 13.86 | | |
| 82 | Nhà trường có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật? | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 8 | 4.82 | 135 | 81.33 | 23 | 13.86 | | |
| 83 | Nhà trường có môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, có biện pháp phòng, chống bạo lực học đường? | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 0 | 0.00 | 135 | 81.33 | 30 | 18.07 | | |
| 84 | Các hoạt động của trường đã được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số? | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 7 | 4.22 | 137 | 82.53 | 22 | 13.25 | | |
| 85 | Trang thông tin điện tử của trường đã được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, có đầy đủ các nội dung gồm: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 9 | 5.42 | 126 | 75.90 | 31 | 18.67 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | | |
| | lượng đào tạo; thu chi tài chính? | | | | | | | | | | | | | |
| 86 | Khu vực thực hành của nhà trường bảo đảm đủ điều kiện theo quy định hiện hành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đào tạo? | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 4 | 2.41 | 133 | 80.12 | 28 | 16.87 | | | |
| 87 | Khu vực thực hành của nhà trường được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế? | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 9 | 5.42 | 130 | 78.31 | 26 | 15.66 | | | |
| 88 | Trang thiết bị hiện có của nhà trường có đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo? | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 9 | 5.42 | 132 | 79.52 | 25 | 15.06 | | | |
| II | THU VIỆN | 0 | 0.0 | 3 | 0.4 | 20 | 2.41 | 653 | 78.67 | 154 | 18.55 | | | |
| 89 | Thư viện nhà trường bao gồm phòng đọc, phòng mượn, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 128 | 77.11 | 35 | 21.08 | | | |
| 90 | Thư viện của Nhà trường cung cấp đầy đủ giáo trình tài liệu tham khảo, sách báo tạp chí để học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu dạy và học. | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 0 | 0.00 | 131 | 78.92 | 33 | 19.88 | | | |
| 91 | Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 3 | 1.81 | 127 | 76.51 | 35 | 21.08 | | | |
| 92 | Thư viện điện tử và phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 9 | 5.42 | 133 | 80.12 | 24 | 14.46 | | | |
| 93 | Các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 5 | 3.01 | 134 | 80.72 | 27 | 16.27 | | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----------|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| I | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 0 | 0.0 | 2 | 0.3 | 17 | 2.56 | 540 | 81.33 | 105 | 15.81 |
| 94 | Chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 6 | 3.61 | 143 | 86.14 | 17 | 10.24 |
| 95 | Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 6 | 3.61 | 129 | 77.71 | 30 | 18.07 |
| 96 | Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 4 | 2.41 | 129 | 77.71 | 32 | 19.28 |
| 97 | Các hoạt động liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 139 | 83.73 | 26 | 15.66 |
| K | QUẢN LÝ TÀI CHÍNH | 0 | 0.0 | 1 | 0.1 | 19 | 2.29 | 665 | 80.12 | 145 | 17.47 |
| 98 | Quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 134 | 80.72 | 32 | 19.28 |
| 99 | Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 133 | 80.12 | 29 | 17.47 |
| 100 | Các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 4 | 2.41 | 131 | 78.92 | 30 | 18.07 |
| 101 | Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 4 | 2.41 | 134 | 80.72 | 28 | 16.87 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|-----|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 102 | Việc đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường hàng năm. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 7 | 4.22 | 133 | 80.12 | 26 | 15.66 |
| L | DỊCH VỤ Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ ĂN UỐNG. | 0 | 0.0 | 3 | 0.3 | 21 | 2.11 | 803 | 80.62 | 169 | 16.97 |
| 103 | Tổ y tế của trường chăm sóc sức khỏe tận tình, chu đáo | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 5 | 3.01 | 138 | 83.13 | 23 | 13.86 |
| 104 | Công tác y tế và các dịch vụ y tế chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho CBVC và người học được thực hiện tốt. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 1.81 | 136 | 81.93 | 27 | 16.27 |
| 105 | Được kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với CBVC | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 126 | 75.90 | 40 | 24.10 |
| 106 | Được tư vấn và hướng dẫn đầy đủ về sức khỏe phục vụ cho công việc. | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 5 | 3.01 | 132 | 79.52 | 28 | 16.87 |
| 107 | Được hướng dẫn an toàn lao động, cung cấp đầy đủ phương tiện, dụng cụ - thiết bị cần thiết | 0 | 0.00 | 2 | 1.20 | 7 | 4.22 | 133 | 80.12 | 24 | 14.46 |
| 108 | Cần tin đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sạch sẽ, rộng rãi thuận tiện, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của CBVC và người học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 0.60 | 138 | 83.13 | 27 | 16.27 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | |
|-----|--|-----------------|--------|----------|------|
| | | Có | | Không | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 109 | Hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đáp ứng được nhu cầu học tập, sinh hoạt và nghiên cứu khoa học của người học. | 166 | 100.00 | 0 | 0.00 |
| 110 | Cuối khóa học, nhà trường tổ chức các lớp tư vấn kỹ năng phòng vấn, kỹ năng tìm việc cho người học sắp tốt nghiệp. | 166 | 100.00 | 0 | 0.00 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | |
|-----|--|-----------------|-------|----------|------|
| | | Có | | Không | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 111 | Thông tin tuyển dụng lao động, tìm kiếm việc làm được nhà trường đăng tải lên trang mạng xã hội của trường, thông tin tới người học. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 112 | Hàng năm, trường có tổ chức/phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc nhà tuyển dụng. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 113 | Tầm nhìn năm 2030 của Trường của Nhà trường đã được công bố công khai. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 114 | Tâm nhìn, sứ mạng, văn hóa chất lượng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu xã hội và Nghị quyết của Đảng | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 115 | Chiến lược phát triển của Nhà trường hướng đến đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng cho xã hội | 162 | 97.59 | 4 | 2.41 |
| 116 | Mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường được xác định cụ thể, rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, được công bố, công khai | 162 | 97.59 | 4 | 2.41 |
| 117 | Nhà trường có đơn vị phụ trách nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 118 | Việc xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo đúng quy định và hiệu quả. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 119 | Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 120 | Tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường hàng năm. | 163 | 98.19 | 3 | 1.81 |
| 121 | Thực hiện báo cáo kết quả kiểm tra giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất (nếu cần thiết). | 162 | 97.59 | 4 | 2.41 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | |
|-----|--|-----------------|--------------|-----------|-------------|
| | | Có | | Không | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 122 | Công tác rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhân tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết được tiên hành hàng năm. | 162 | 97.59 | 4 | 2.41 |
| 123 | Nhà trường có quy định chế độ chính sách ưu đãi của nhà nước cho CBVC và thực hiện chế độ chính sách ưu đãi của nhà nước cho CBVC đúng quy định. | 161 | 96.99 | 5 | 3.01 |
| 124 | Nhà trường thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định. | 162 | 97.59 | 4 | 2.41 |
| 125 | Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo. | 164 | 98.80 | 2 | 1.20 |
| 126 | Hàng năm Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định. | 164 | 98.80 | 2 | 1.20 |
| 127 | Hàng năm nhà giáo được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ. | 164 | 98.80 | 2 | 1.20 |
| | Tổng: 3154 Phiếu | 3085 | 97.81 | 69 | 2.19 |

Bảng 2. Kết quả đánh giá chung NV, NLPD

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----|-------------------|--------------------|---|----------------|---|----------|---|----------|---|--------------|---|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | MỨC HÀI LÒNG TRUNG BÌNH CỦA 04 NỘI DUNG XIN Ý KIẾN | 1 | 0.09 | 0 | 0.00 | 4 | 0.35 | 915 | 79.43 | 232 | 20.14 | | |
| I | NHÀ GIÁO, CBQL, VC VÀ NLD | 1 | 0.28 | 0 | 0.00 | 1 | 0.28 | 269 | 76.42 | 81 | 23.01 | | |
| 1 | Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 | | |
| 2 | Chính sách dạy và học; đào tạo, bồi dưỡng; phát triển cán bộ được định kỳ rà soát và triển khai có hiệu quả. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 3 | Công tác quy hoạch được thực hiện dân chủ, công khai và theo đúng quy định. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 4 | Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | |
| 5 | Việc đánh giá, phân loại CBVC theo kết quả công việc khách quan, công bằng | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 6 | Nhà trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho NG, CBQL, viên chức, NLD theo quy định. | 1 | 3.13 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 22 | 68.75 | 9 | 28.13 | | |
| 7 | Viên chức, người lao động được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ công việc | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--------------------|-------------|----------------|-------------|----------|-------------|------------|--------------|--------------|--------------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| 8 | Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của Trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 9 | Các hoạt động hỗ trợ cho người khuyết tật hoặc phục vụ cộng đồng của nhà trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 10 | Việc xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo đúng quy định và hiệu quả. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 3.13 | 26 | 81.25 | 5 | 15.63 | | |
| 11 | Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | |
| II | CƠ SỞ VẬT CHẤT, THU TIỀN | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 3 | 0.63 | 393 | 81.88 | 84 | 17.50 | | |
| 12 | Địa điểm xây dựng của trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các CSGDNN; Vị trí xây dựng trường đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước; Đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 13 | Khuôn viên, kiến trúc, môi trường, cây xanh và cảnh quan của trường đảm bảo theo quy định tạo hứng thú cho hoạt động dạy và học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 | | |
| 14 | Trường có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | |
|----|---|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| | | | | | | | | | | | |
| 15 | Đường giao thông nội bộ trong trường; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) đáp ứng nhu cầu đào tạo, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 28 | 87.50 | 4 | 12.50 |
| 16 | Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 3.13 | 27 | 84.38 | 4 | 12.50 |
| 17 | Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, được sử dụng theo quy định hiện hành. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 27 | 84.38 | 5 | 15.63 |
| 18 | Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 27 | 84.38 | 5 | 15.63 |
| 19 | Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 27 | 84.38 | 5 | 15.63 |
| 20 | Nhà trường có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 27 | 84.38 | 5 | 15.63 |
| 21 | Nhà trường có môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, có biện pháp phòng, chống bạo lực học đường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 |
| 22 | Thư viện nhà trường bao gồm phòng đọc, phòng mượn, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|--------------------|-------------|----------------|-------------|----------|-------------|------------|--------------|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | | | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | | | | | |
| 23 | Thư viện của Nhà trường cung cấp đầy đủ giáo trình tài liệu tham khảo, sách báo tạp chí để học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu dạy và học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | | | | | |
| 24 | Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 3.13 | 26 | 81.25 | 5 | 15.63 | | | | | | |
| 25 | Thư viện điện tử và phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 28 | 87.50 | 4 | 12.50 | | | | | | |
| 26 | Các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 1 | 3.13 | 26 | 81.25 | 5 | 15.63 | | | | | | |
| III | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 103 | 80.47 | 25 | 19.53 | | | | | | |
| 27 | Có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | | | | | |
| 28 | Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 | | | | | | |
| 29 | Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 | | | | | | |
| 30 | Các hoạt động liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 27 | 84.38 | 5 | 15.63 | | | | | | |

| TT | Nội dung khảo sát | Mức độ đánh giá | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--------------------|------|----------------|------|----------|------|----------|-------|--------------|-------|--|--|
| | | Rất không hài lòng | | Không hài lòng | | Phân vân | | Hài lòng | | Rất hài lòng | | | |
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | | |
| IV | DỊCH VỤ Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ ĂN UỐNG. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 150 | 78.13 | 42 | 21.88 | | |
| 31 | Tổ y tế của trường chăm sóc sức khỏe tận tình, chu đáo | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 24 | 75.00 | 8 | 25.00 | | |
| 32 | Công tác y tế và các dịch vụ y tế chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho CBVC và người học được thực hiện tốt. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 25 | 78.13 | 7 | 21.88 | | |
| 33 | Được kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với CBVC | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 23 | 71.88 | 9 | 28.13 | | |
| 34 | Được tư vấn và hướng dẫn đầy đủ về sức khỏe phục vụ cho công việc. | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | |
| 35 | Được hướng dẫn an toàn lao động, cung cấp đầy đủ phương tiện, dụng cụ - thiết bị cần thiết | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | |
| 36 | Căn tin đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sạch sẽ, rộng rãi thuận tiện, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của CBVC và người học | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 26 | 81.25 | 6 | 18.75 | | |

3. Nhận xét, đánh giá:

- Theo ý kiến đánh giá của CBVC các đơn vị được xin ý kiến mức hài lòng trung bình của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024 cụ thể như sau:

| Nội dung | Rất không hài lòng (%) | | Không hài lòng (%) | | Phân vân (%) | | Hài lòng (%) | | Rất hài lòng (%) | |
|----------|------------------------|------|--------------------|------|--------------|------|--------------|-------|------------------|-------|
| | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 150 | 78.13 | 42 | 21.88 |

| | | | | | | | | |
|---|---|------|------|------|-------|-------|--|-------------------|
| Về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm học 2023 - 2024 | - Mức Hải lòng trung bình của NG, CBQL, VC, CBQLTBDT đối với 10 Nội dung xin ý kiến (với 5 mức độ: Rất không hài lòng, Không Hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất Hài lòng Từ câu 1 đến câu 108 - Mẫu Phiếu 04) – Bảng 1 | 0.01 | 0.20 | 1.96 | 78.53 | 19.30 | | |
| | - Mức Hải lòng trung bình của NG, CBQL, VC, CBQL TBDT đối với các câu hỏi “cô” hoặc “Không” (từ câu 109 đến câu 127- Mẫu Phiếu 04) – Bảng 1 | | | | | | | 3085 (97.81 %) |
| | - Mức Hải lòng trung bình của NV, NLED đối với 4 Nội dung xin ý kiến (với 5 mức độ: Rất không hài lòng, Không Hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất Hài lòng Từ câu 1 đến câu 34 - Mẫu Phiếu 05) – Bảng 2 | 0.09 | 0.00 | 0.35 | 79.43 | 20.14 | | |

Kết quả Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024

Nhìn chung, CBVC nhà trường đã tìm hiểu và đánh giá về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm học 2023 - 2024 có đối chiếu với thực tiễn hoạt động của nhà trường để đánh giá khách quan nhất. Ý kiến đánh giá của CBGV khá tập trung và phản ánh tương đối sát nội dung được khảo sát.

- Căn cứ vào số liệu thu thập được qua 198 phiếu lấy ý kiến của CBVC các đơn vị thuộc nhà trường về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm học 2023 - 2024, kết quả được tổng hợp, phân tích và đánh giá như sau:

3.1. Những mặt mạnh

* Đa số các nội dung về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm học 2023- 2024 được đánh giá cao:

- Đối với xin ý kiến NG, CBQL, VC, CBQL TBDT với 127 câu hỏi (Mẫu phiếu 04 - Bảng 1), cụ thể:

+ Từ câu 1 đến câu 108, mức hài lòng trung bình của 10 nội dung xin ý kiến (5 mức, từ “Rất không hài lòng” → “Rất hài lòng” - **Mẫu Phiếu 04 - Bảng 1**): Mức hài lòng và Rất hài lòng Đạt 97.83 % (mức hài lòng 78.53 % và rất hài lòng 19.30 %); tỉ lệ phân vân thấp (1.96 %); Mức Rất không hài lòng (0.01 %) và Không hài lòng là (0.20 %).

+ Mức Hài lòng của NG, CBQL, VC, CBQL TBĐT đối với các câu hỏi “có” hoặc “Không” (từ câu 109 đến câu 127 - **Mẫu Phiếu 04 - Bảng 1**) có: 3085 phiếu chọn mức “có” Đạt: 97.81 %; Có 69 Phiếu chọn mức “Không” Đạt 2.19 %.

- **Đối với xin ý kiến NV, NLD với 36 câu hỏi** mức hài lòng trung bình của 04 nội dung xin ý kiến (5 mức, từ “Rất không hài lòng” → “Rất hài lòng” - **Mẫu Phiếu 05 - Bảng 2**): Mức hài lòng và Rất hài lòng Đạt 99.57 % (mức hài lòng 79.43 % và rất hài lòng 20.14 %); tỉ lệ phân vân thấp (0.35 %); Mức Rất không hài lòng (0.09 %) và Không hài lòng là (0 %).

Qua kết quả ta thấy được mức tin nhiệm và tin tưởng của NG, CBQL, VC, NV, NLD trong trường về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm học 2023 - 2024 là rất cao. Có nhiều tiêu chí được đánh giá cao đối với nội dung xin ý kiến NG, CBQL, VC, NV, NLD cụ thể:

+ **Văn bản quy định tổ chức quản lý**: Rất không hài lòng (0.20 %) và Không hài lòng (0.40 %), phân vân (0.40 %), hài lòng (70.68 %) và rất hài lòng (28.31 %). NG, CBQL, VC, cụ thể như:

“*Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý*”: Rất không hài lòng (0%) và không hài lòng (0.06%), phân vân (0 %), hài lòng (71.69 %) và rất hài lòng (32.23 %).

+ **Hoạt động của các tổ chức Đoàn thể**: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (1.2 %), phân vân (0.90 %), hài lòng (65.66 %) và rất hài lòng (30.80 %), cụ thể như:

“*Trong nhà trường các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, Hội Khuyến học, Hội Chữ Thập đỏ, Hội cựu chiến binh được thành lập và hoạt động theo đúng điều lệ và pháp luật*.”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (1.2 %), phân vân (0 %), hài lòng (66.87 %) và rất hài lòng (31.93 %).

+ **Chế độ chính sách**: Rất không hài lòng (0 %) và Không hài lòng (0.40 %), phân vân (1.95 %), hài lòng (76.12 %) và rất hài lòng (21.58 %). cụ thể như:

“*Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch*”: Không hài lòng (0%) và rất không hài lòng (0.60 %), phân vân (0 %), hài lòng (77.71 %) và rất hài lòng (21.69 %).

“Thầy/Cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ”. Rất không hài lòng (0%) và rất không hài lòng (0%), phân vân (0.6%), hài lòng (71.69%) và rất hài lòng (27.71%).

+ **Chương trình, giáo trình đào tạo:** Không hài lòng (0.02%) và rất không hài lòng (0.24%), phân vân (1.78%), hài lòng (77.08%) và rất hài lòng (20.79%). cụ thể như:

“Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (1.56%), hài lòng (71.08%) và rất hài lòng (28.92%).

“Trình bày ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, sử dụng thuật ngữ nghề nghiệp phổ biến, nhất quán.. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (75.30%) và rất hài lòng (24.70%).

+ **Hoạt động đào tạo:** Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.1%), phân vân (1.37%), hài lòng (81.78%) và rất hài lòng (16.78%). cụ thể như:

“Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (75.90%) và rất hài lòng (24.10%).

“Nhà trường thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (81.33%) và rất hài lòng (18.67%).

“Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (83.73%) và rất hài lòng (16.27%).

“Nhà trường có cung cấp đầy đủ thông tin và công khai những thông tin cần thiết cho người học khi nhập học và trong quá trình học.”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (84.34%) và rất hài lòng (15.66%).

+ **Nhà giáo cán bộ Quản lý, viên chức và người lao động:** Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.05%), phân vân (1.58%), hài lòng (80.36%) và rất hài lòng (17.52%). cụ thể như:

“Nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn của ngành/ nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu.”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (78.31%) và rất hài lòng (21.69%).

“Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBQL của nhà trường được thực hiện hàng năm và triển khai đúng theo Kế hoạch”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0.60%), hài lòng (81.93%) và rất hài lòng (17.47%).

+ Cơ sở vật chất, thu viên: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.26%), phân vân (2.67 %), hài lòng (79.27 %) và rất hài lòng (17.80 %), cụ thể :

“Đường giao thông nội bộ trong trường; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) đáp ứng nhu cầu đào tạo, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (1.20 %), hài lòng (79.52 %) và rất hài lòng (19.28 %).

“Nhà trường có môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, có biện pháp phòng, chống bạo lực học đường?”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.06%), phân vân (0 %), hài lòng (81.33 %) và rất hài lòng (18.07 %).

+ Nghiên cứu khoa học: Rất Không hài lòng (0 %) và Không hài lòng (0.3 %), phân vân (2.56 %), hài lòng (81.33 %) và rất hài lòng (15.81 %). Cụ thể :

“Các hoạt động liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0 %), phân vân (0.60 %), hài lòng (83.73 %) và rất hài lòng (15.66 %).

+ Quản lý tài chính: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.1 %), phân vân (2.29 %), hài lòng (80.12 %) và rất hài lòng (17.47 %). Cụ thể :

“Quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0 %), hài lòng (80.72 %) và rất hài lòng (19.28 %).

“Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (2.41 %), hài lòng (80.12 %) và rất hài lòng (17.47 %).

+ Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ và ăn uống: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.3 %), phân vân (2.11 %), hài lòng (80.62 %) và rất hài lòng (16.97 %), cụ thể như:

“Căn tin đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, sạch sẽ, rộng rãi thuận tiện, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của CBVC và người học”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0.6 %), hài lòng (83.13 %) và rất hài lòng (16.27 %).

- Mức Hài lòng trung bình của NG, CBQL, VC, CBQL TBĐT đối với các câu hỏi “có” hoặc “Không” (từ câu 109 đến câu 127 - **Bảng I**): đều có tỷ lệ đánh giá “Có” rất cao trên 97.81 %.

- Mức Hài lòng trung bình của NV, NLD đối với các câu hỏi thuộc **Bảng 2. Kết quả đánh giá chung NV, NLD có tỷ lệ đánh giá cao đạt 99.57 % (Hài lòng đạt 79.43 %; Rất hài lòng đạt 20.14 %).**

Các nội dung được đánh giá cao như:

Nhà giáo, CBQL, VC và NLD: Rất Không hài lòng (0%), và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (80.47%) và rất hài lòng (19.53%); Nghiên cứu khoa học: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (0%), hài lòng (78.13%) và rất hài lòng (21.88%).

3.2. Những tồn tại, hạn chế:

Có một số nội dung xin ý kiến được đánh giá ở mức cao, tuy nhiên tỉ lệ Rất hài lòng, Không hài lòng và Phân vân còn có tỉ lệ cao như:

a. Đối với Khảo sát xin ý kiến NG, CBQL, VC, CBQL TBBT (Mẫu phiếu 04) – Bảng 1

+ Hoạt động của các tổ chức Đoàn thể: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (1.2%), phân vân (0.90%), hài lòng (65.66%) và rất hài lòng (30.80%), cụ thể như:

“Các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường góp phần đảm bảo năng cao chất lượng đào tạo”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (1.2%), phân vân (1.81%), hài lòng (64.46%) và rất hài lòng (32.53%).

* Chế độ chính sách: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.40%), phân vân (1.95%), hài lòng (76.12%) và rất hài lòng (21.58%) cụ thể như:

“Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của Thầy/Cô”: Không hài lòng (0%) và rất không hài lòng (0.6%), phân vân (3.61%), hài lòng (75.90%) và rất hài lòng (19.88%).

“Thầy/Cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các ngày lễ, tết, thành tích cá nhân”: Rất không hài lòng (0%) và rất không hài lòng (0.60%), phân vân (5.42%), hài lòng (73.49%) và rất hài lòng (20.48%).

“Chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.61%), hài lòng (74.70%) và rất hài lòng (21.08%).

“Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.01%), hài lòng (74.10%) và rất hài lòng (22.29%).

“Việc đánh giá, phân loại CBVC theo kết quả công việc của Thầy/Cô khách quan, công bằng”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (4.82%), hài lòng (71.08%) và rất hài lòng (24.10%).

* Chương trình, giáo trình đào tạo: Không hài lòng (0.02%) và rất không hài lòng (0.24%), phân vân (1.87%), hài lòng (77.08%) và rất hài lòng (20.79%). cụ thể như:

“Khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc, được cập nhật phù hợp với sự phát triển khu vực và thế giới”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (4.22%), hài lòng (74.10%) và rất hài lòng (21.08%).

“Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học là hợp lý”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.10%), hài lòng (71.08%) và rất hài lòng (25.30%).

“Các môn học giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu”: Rất Không hài lòng (0.6%) và Không hài lòng (0%), phân vân (5.42%), hài lòng (88.55%) và rất hài lòng (5.42%).

“Học sinh sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (6.31%), hài lòng (80.72%) và rất hài lòng (15.66%).

“Giáo trình đào tạo đáp ứng các điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.61%), hài lòng (75.30%) và rất hài lòng (20.48%).

“Kiến thức trong giáo trình trình bày khoa học, logic, bảo đảm cân đối giữa lý thuyết và thực hành; phù hợp với thực tiễn và cập nhật những tri thức mới của khoa học, công nghệ”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (3.61%), hài lòng (77.11%) và rất hài lòng (19.28%).

* Hoạt động đào tạo: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.1%), phân vân (1.37%), hài lòng (81.78%) và rất hài lòng (16.78%). cụ thể như:

“Phương pháp đào tạo phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (4.22%), hài lòng (81.33%) và rất hài lòng (14.46%).

* Nhà giáo cán bộ Quản lý, viên chức và người lao động: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.05%), phân vân (1.58%), hài lòng (80.86%) và rất hài lòng (17.52%). cụ thể như:

“Hệ thống đào tạo trực tuyến đảm bảo các điều kiện để triển khai công tác đào tạo”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.01%), hài lòng (81.93%) và rất hài lòng (14.46%).

* Cơ sở vật chất, thư viện: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.26%), phân vân (2.67%), hài lòng (79.27%) và rất hài lòng (17.80%), cụ thể:

“Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (2.1%), hài lòng (82.53%) và rất hài lòng (13.86%).

“Nhà trường có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật?”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (4.84%), hài lòng (81.33%) và rất hài lòng (13.86%).

“Trang thông tin điện tử của trường đã được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, có đầy đủ các nội dung gồm: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng được tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thu chi tài chính?”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (5.42%), hài lòng (75.90%) và rất hài lòng (18.67%).

“Khu vực thực hành của nhà trường được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế?”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (5.42%), hài lòng (78.31%) và rất hài lòng (15.66%).

“Trang thiết bị hiện có của nhà trường có đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo?”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (5.42%), hài lòng (79.52%) và rất hài lòng (15.06%).

“Thư viện điện tử và phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học?”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (5.42%), hài lòng (80.12%) và rất hài lòng (14.46%).

* **Nghiên cứu khoa học**: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (3.61%), hài lòng (86.14%) và rất hài lòng (10.24%). Cụ thể:

“Chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0%), phân vân (3.61%), hài lòng (86.14%) và rất hài lòng (10.24%).

“Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường”. Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (3.61%), hài lòng (77.71%) và rất hài lòng (18.07%).

* **Quản lý tài chính**: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.1%), phân vân (2.29%), hài lòng (80.12%) và rất hài lòng (17.47%). Cụ thể:

“Việc đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường hàng năm.”: Rất không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.6%), phân vân (4.22%), hài lòng (80.12%) và rất hài lòng (15.66%).

* Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và ăn uống: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (0.3%), phân vân (2.11%), hài lòng (80.62%) và rất hài lòng (16.97%), cụ thể như:

“Được hướng dẫn an toàn lao động, cung cấp đầy đủ phương tiện, dụng cụ - thiết bị cần thiết”: Rất Không hài lòng (0%) và Không hài lòng (1.20%), phân vân (4.22%), hài lòng (80.12%) và rất hài lòng (14.46%).

3.3. Những góp ý khác:

- Đề nghị nâng cao chất lượng của các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho nhà giáo, viên chức;
- Nhà trường cần đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống máy tính tại Trung tâm Thư viện để phục vụ công việc và học tập của học sinh, sinh viên.

3.4. Nguyên nhân

Trên cơ sở phân tích kết quả thăm dò đã thu nhận được, bước đầu có thể nhận định, đánh giá nguyên nhân của những mặt mạnh và những yếu kém của các đơn vị như sau:

- Một bộ phận CBVC, HSSV chưa có sự nhận thức đúng về tầm quan trọng, sự cần thiết của công việc này nên thực hiện việc đánh giá chưa theo đúng yêu cầu, mặc dù đã được các cán bộ phụ trách mảng công việc này đã giải thích rõ ràng, cụ thể. Một số CBVC làm mang tính chất đối phó, cho xong việc không quan tâm đến kết quả đánh giá. Do đó, có những phiếu đánh giá ở tất cả các tiêu chí cùng một mức đánh giá hài lòng hoặc rất hài lòng ... dẫn đến kết quả đánh giá chưa phản ánh hết so với thực tế.

4. Đối sánh kết quả thăm dò năm học 2023 - 2024 và năm học 2022 - 2023, cụ thể như sau:

| TT | TÊN CÁC ĐƠN VỊ | Năm học 2022 – 2023 (%) | Ghi chú |
|----|----------------|-------------------------|---------|
| | | Năm học 2023 – 2024 (%) | |

| | Rất không hài lòng (%) | Không hài lòng (%) | Phân vân (%) | Hài lòng (%) | Rất hài lòng (%) | Có (%) | Không (%) | Rất không hài lòng (%) | Không hài lòng (%) | Phân vân (%) | Hài lòng (%) | Rất hài lòng (%) | Có (%) | Không (%) |
|---|------------------------|--------------------|--------------|--------------|------------------|----------------|-------------|------------------------|--------------------|--------------|--------------|------------------|----------------|-------------|
| 1 | 0.04 | 0.10 | 2.10 | 75.12 | 22.64 | | | 0.01 | 0.20 | 1.96 | 78.53 | 19.30 | | |
| 2 | | | | | | 2353 (99.07 %) | 22 (0.93 %) | | | | | | 3085 (97.81 %) | 69 (2.19 %) |
| 3 | 0.11 | 0.75 | 0.64 | 87.50 | 11.00 | | | 0.09 | 0.00 | 0.35 | 79.43 | 20.14 | | |

Nhận xét, đánh giá:

* Đối với Mức Hài lòng và Rất hài lòng trung bình của NG, CBQL, VC, CBQL TBĐT đối với 10 Nội dung xin ý kiến năm học 2023 - 2024 (Bảng 1): Đạt 97.83 % (Hài lòng 78.53 %, Rất hài lòng 19,30) tăng 0.07 % so với năm học 2022 - 2023 Đạt 97.76: (Hài lòng 75.12 %, Rất hài lòng 22.64 %).

Ti lệ phân vân giảm 0.14 %: năm học 2022 – 2023 (Đạt 2.10 %), năm học 2023 - 2024 (Đạt 1.96 %).

Tỉ lệ Không hài lòng và Rất không hài lòng có tăng nhẹ so với năm học 2022 - 2023: tăng 0.07 % (năm học 2023 - 2024: Không hài lòng 0.20 % và Rất không hài lòng 0.01 %; năm học 2022 - 2023: Không hài lòng 0.10 % và Rất không hài lòng 0.04 %)

Nhận xét: Mức Hài lòng và Rất hài lòng trung bình của NG, CBQL, VC năm 2023 - 2024 tăng lên so với năm học 2022 - 2023 là 0.07 % cho thấy mức độ thoả mãn và hài lòng của NG, CBQL, VC đối với nhà trường có xu hướng ngày càng tăng. Tuy nhiên tỉ lệ Không hài lòng và Rất không hài lòng có tăng nhẹ so với năm học 2022 - 2023 (tăng 0.07%).

* Mức Hài lòng trung bình của NG, CBQL, VC đối với các câu hỏi “có” hoặc “Không” năm học 2023 - 2024 (**Bảng 2**): Mức “**Có**” Đạt 97.81 % giảm 1.26 % so với năm 2022 - 2023 (Mức “**Không**” Đạt 2.19 % tăng 1.26 % so với năm 2022 - 2023 (Mức “**Không**” Đạt 0.93 %);

Nhận xét: Mức Hài lòng trung bình của NG, CBQL, VC đối với các câu hỏi “có” năm học 2023 - 2024 so với năm học 2022 - 2023: Mức “**Có**” giảm nhẹ, nhưng không đáng kể (giảm 0.1.26%) so với năm học 2022 - 2023, mức “**Không**” tăng nhẹ (Tăng 1.26 %).

* Đối với Mức Hài lòng và Rất hài lòng trung bình của NV, NLD đối với 4 Nội dung xin ý kiến năm học 2023 - 2024 (**Bảng 2**): Đạt 99.57 % (Hài lòng 79.43 %, Rất hài lòng 20.14 %) tăng 1.07 % so với năm học 2022 - 2023 (Đạt 98.50: (Hài lòng 87.50 %, Rất hài lòng 11.00 %).

Tỉ lệ phản vấn giảm 0.29 %: năm học 2022 - 2023 (Đạt 0.64 %), năm học 2023 - 2024 (Đạt 0.35 %).

Tỉ lệ Không hài lòng và Rất không hài lòng có giảm nhẹ (giảm 0.77 %) so với năm học 2022 - 2023: năm học 2023 - 2024 (Không hài lòng và Rất không hài lòng: Đạt 0.09 %); năm học 2022 - 2023 (Không hài lòng và Rất không hài lòng: Đạt 0.86 %).

Nhận xét: Mức Hài lòng và Rất hài lòng trung bình của NV, NLD năm 2023 - 2024 tăng lên so với năm học 2022 - 2023 là 1.07 % cho thấy mức độ thoả mãn và hài lòng của NV, NLD đối với nhà trường có xu hướng ngày càng tăng. Tỉ lệ Không hài lòng và Rất không hài lòng có giảm nhẹ so với năm học 2022 - 2023.

Nhìn chung mức độ Mức Hài lòng và Rất hài lòng của NG, CBQL, VC, NV, NLD năm học 2023 - 2024 tăng lên so với năm học 2022 - 2023 (Tăng 0.07 % - Bảng 1 và Tăng 1.07 % - Bảng 2) cho thấy mức độ thoả mãn và hài lòng của NG, CBQL, VC đối với nhà trường có xu hướng ngày càng tăng.

Tỉ lệ phản năm học 2023 - 2024 có giảm nhẹ so với năm học 2022 - 2023 từ 2.1 % (năm học 2022 - 2023) xuống còn 1.96 % (2023 - 2024)

Ti lệ Không hài lòng, Rất không hài lòng trong năm học 2023 - 2024 có tăng nhẹ so với năm học 2022 - 2023: từ 0.14 % (năm học 2022 - 2023) lên 0.24 % (năm học 2023 - 2024) liên quan đến nội dung viên chức nhà trường quan tâm như:

Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc; về mức độ khen thưởng trong các ngày lễ, tết, thành tích cá nhân; Chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc; Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng; Việc đánh giá, phân loại CBVC theo kết quả công việc của Thầy/Cô khách quan, công bằng; Khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc, được cập nhật phù hợp với sự phát triển khu vực và thế giới; Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học là hợp lý; Chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. "; Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường; Được hướng dẫn an toàn lao động, cung cấp đầy đủ phương tiện, dụng cụ - thiết bị cần thiết ...

4. Một số giải pháp:

Đề công tác Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng đi vào hiệu quả, đề nghị:

- Lãnh đạo các đơn vị tổ chức đánh giá cần tăng cường công tác giám sát trong quá trình đánh giá, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền việc nâng ý thức thực việc đánh giá khảo sát về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường hàng năm.
- Trong quá trình tiếp xúc với khách hàng trong và ngoài trường cần mở thân thiện hơn tạo hình ảnh tốt đẹp đối với khách hàng khi tiếp xúc.
- Các đơn vị liên quan đến thực hiện các nội dung khảo sát cần tìm, xác định rõ nguyên nhân và đưa ra các biện pháp phù hợp để khắc phục.
- Tăng cường việc áp dụng tài liệu hệ thống QMS ISO 9001 : 2015.

5. Kết luận:

Kết quả khảo sát đã phản ánh mức độ hài lòng của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm 2023 -2024. Là cơ sở để giúp cho Lãnh đạo nhà trường, các Phòng, Khoa, Trung tâm phát hiện những tồn tại, hạn chế để kịp thời khắc phục trong thời gian tới.

Đánh giá mức độ hài lòng của NG, CBQL, VC, NV, NLD về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường và các nội dung khác có liên quan là rất quan trọng trong việc bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Vì vậy, kết quả này là kênh thông tin quan trọng để các cá nhân/đơn vị lập kế hoạch và có biện pháp cải tiến phương pháp làm việc dựa trên kết quả khảo sát.

Trên đây là báo cáo tổng hợp của phòng TCHC về việc thực hiện khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động đang làm việc tại Trường Cao đẳng Sơn La về chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp của nhà trường năm 2023-2024. Kính mong Ban Giám hiệu nhà trường, các đơn vị chức năng xem xét, chỉ đạo và cho ý kiến.

**BAN GIÁM HIỆU/BISO
HIỆU TRƯỞNG**



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Quang Sáng